| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ CẨM ĐIỀN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 74 /QĐ-UBND | *Cẩm Điền, ngày 20 tháng 10 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách quý III năm 2023

## ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM ĐIỀN

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 hướng dẫn công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018. Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Nghị quyết 26/2022/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Cẩm Điền về việc phê chuẩn công khai dự toán ngân sách năm 2023;*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán ngân sách quý III năm 2023
*(Các biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3**. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Phòng TC-KH huyện;
- TT. Đảng ủy- HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Niêm yết công khai;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: KT, VP./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**
**CHỦ TỊCH**

**Lê Huy Đoàn**

UBND Xã: Cẩm Điền

Biểu số 113/CK TC - NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

*Đơn vị: đồng*

| STT | NỘI DUNG THU | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | SO SÁNH (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 = 2/1 |
| **I** | **TỔNG SỐ THU** | **4.371.468.000** | **5.391.263.864** | **123,33** |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100 % | 28.000.000 | 584.558.000 | 2.087,71 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 397.200.000 | 125.229.864 | 31,53 |
| 3 | Thu bổ sung | 3.946.268.000 | 4.681.476.000 | 118,63 |
| | *- Bổ sung cân đối ngân sách* | *3.946.268.000* | | |
| | *- Bổ sung có mục tiêu* | | *4.681.476.000* | |
| 4 | Thu chuyển nguồn | | | |
| **II** | **TỔNG SỐ CHI** | **3.981.169.000** | **5.554.121.228** | **139,51** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 150.000.000 | | |
| 2 | Chi thường xuyên | 3.831.169.000 | 5.554.121.228 | 144,97 |
| 3 | Dự phòng | | | |

*Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.*

UBND Xã: Cẩm Điền

Biểu số 114/CK TC - NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

*Đơn vị: đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | SO SÁNH (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 |
| | **Tổng số thu** | | **4.401.468.000** | | **5.391.263.864** | | **122,49** |
| **I** | **Các khoản thu 100%** | | **58.000.000** | | **584.558.000** | | **1.007,86** |
| 1 | Phí, lệ phí | | 18.000.000 | | 4.797.500 | | 26,65 |
| 2 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | 30.000.000 | | 568.260.500 | | 1.894,20 |
| 3 | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| 4 | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | | | | | | |
| 5 | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | | | | |
| 6 | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| 7 | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | | | | | |
| 8 | Thu khác | | 10.000.000 | | 11.500.000 | | 115,00 |
| **II** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | | **397.200.000** | | **125.229.864** | | **31,53** |
| 1 | Các khoản thu phân chia | | 149.000.000 | | 63.814.122 | | 42,83 |
| 1.1 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | 60.000.000 | | 63.814.122 | | 106,36 |
| 1.2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | | | |
| 1.3 | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | | 9.000.000 | | | | |
| 1.4 | Lệ phí trước bạ nhà, đất | | 80.000.000 | | | | |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | | 248.200.000 | | 61.415.742 | | 24,74 |
| 2.1 | Thu tiền sử dụng đất | | 150.000.000 | | | | |
| 2.2 | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước | | | | | | |
| 2.3 | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| 2.4 | Thuế giá trị gia tăng | | 65.600.000 | | 37.102.050 | | 56,56 |
| 2.5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| 2.6 | Thuế thu nhập cá nhân | | 32.600.000 | | 24.313.692 | | 74,58 |
| 2.7 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| **III** | **Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)** | | | | | | |
| **IV** | **Thu chuyển nguồn** | | | | | | |
| **V** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** | | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | SO SÁNH (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 |
| **VI** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | | **3.946.268.000** | | **4.681.476.000** | | **118,63** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối | | 3.946.268.000 | | | | |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | | | | 4.681.476.000 | | |

UBND Xã Cẩm Điền

Biểu số 115/CK TC - NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

*Đơn vị: đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | | SO SÁNH (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4/1 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| | **TỔNG CHI** | **4.335.468.000** | **150.000.000** | **4.185.468.000** | **5.554.121.228** | | **5.554.121.228** | **128,11** | | **132,70** |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục | 13.728.000 | | 13.728.000 | | | | | | |
| 2 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | | | | | | | | | |
| 3 | Chi y tế | 13.728.000 | | 13.728.000 | | | | | | |
| 4 | Chi văn hóa, thông tin | 44.616.000 | | 44.616.000 | 5.485.000 | | 5.485.000 | 12,29 | | 12,29 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền thanh | 20.020.000 | | 20.020.000 | | | | | | |
| 6 | Chi thể dục, thể thao | | | | | | | | | |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 22.308.000 | | 22.308.000 | 286.500.000 | | 286.500.000 | 1.284,29 | | 1.284,29 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | | | | 2.500.000.000 | | 2.500.000.000 | | | |
| 9 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 3.866.769.000 | 150.000.000 | 3.716.769.000 | 2.520.668.052 | | 2.520.668.052 | 65,19 | | 67,82 |
| 10 | Chi cho công tác xã hội | 354.299.000 | | 354.299.000 | 118.927.200 | | 118.927.200 | 33,57 | | 33,57 |
| 11 | Chi khác | | | | 122.540.976 | | 122.540.976 | | | |
| 12 | Dự phòng | | | | | | | | | |
| 13 | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | | | | | | | | | |